

Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau

Factors affecting the ability of sustainable poverty reduction in U Minh district, Ca Mau province

Lê Điền Nghi¹, Nguyễn Quyết Thắng²

¹UBND huyện U Minh, Cà Mau, Học viên cao học Trường Đại học Bình Dương

²Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Lê Điền Nghi, E-mail: lediennghi1982@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết “Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau” được thực hiện nhằm đánh giá công tác giảm nghèo tại địa phương, từ đó tìm các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo bền vững. Đề tài nghiên cứu 10 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo, kết quả thu được 4 yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo và các yếu tố còn lại chưa khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu cho thấy, các yếu tố (1) trình độ học vấn của chủ hộ, (2) diện tích sản xuất bình quân/đầu người lao động, (3) thu nhập bình quân đầu người từ hoạt động phi nông nghiệp có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng thoát nghèo. Nhưng yếu tố (4) số người phụ thuộc trong hộ gia đình lại tác động nghịch chiều đến khả năng thoát nghèo. Từ các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo, tác giả đã đề xuất 04 hàm ý chính để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: Khả năng giảm nghèo; nghèo bền vững; yếu tố ảnh hưởng.

Abstract: The article "Factors affecting the ability of sustainable poverty reduction in U Minh district, Ca Mau province" was carried out to assess poverty reduction in the locality, thereby finding the factors affecting the ability to reduce poverty in the locality. sustainable poverty reduction. The study studied 10 factors affecting poverty and the remaining factors were not statistically significant. The study showed that the factors (1) education level of the household head, (2) average production area/per capita, (3) income per capita from non-agricultural activities have positively affect the ability to escape poverty. But factor (4) the number of dependents in the household has a negative impact on the ability to escape poverty. From the factors affecting the ability to escape from poverty, the author has proposed four main implications for implementing poverty reduction more sustainably in the coming time.

Keywords: influencing factors; possibility of poverty reduction; sustainable poverty.

1. Giới thiệu

Xóa đói giảm nghèo nhằm cải thiện đời sống vật chất của người dân, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương, của các nhóm dân cư... góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững, thực hiện công bằng xã hội là chủ trương chung của các quốc gia khi thực hiện các kế hoạch.

U Minh đã có nhiều thay đổi kể từ khi ban lãnh đạo huyện thực hiện tốt các

công tác xóa đói, giảm nghèo trong suốt giai đoạn 2016 – 2020, điều này làm cho đời sống người dân được cải thiện, kinh tế địa phương phát triển. Tiếp nối những thành công đó, trong giai đoạn mới 2021 – 2025 UBND huyện U Minh xây dựng phương hướng mỗi năm giảm tỷ lệ nghèo tối thiểu 2,5% năm. Do đó để đạt được mục tiêu này việc cần thiết hiện nay là tìm ra những yếu tố nào ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững trên

địa bàn xã để từ đó có cơ sở khoa học để ban lãnh đạo kịp thời ban hành những chính sách, xây dựng các giải pháp nhằm giảm nghèo bền vững tại địa phương, nâng cao đời sống cho nhân dân, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị do Đảng và nhà nước đề ra.

Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của tác giả. Với những mục tiêu cụ thể như sau: (1) Phân tích thực trạng công tác giảm nghèo tại huyện U Minh tỉnh Cà Mau. (2) Đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững tại huyện U Minh tỉnh Cà Mau. (3) Đề xuất các giải pháp giảm nghèo bền vững cho người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở pháp lý liên quan đến giảm nghèo

Trong suốt thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách an sinh xã hội và giảm nghèo. Với chiến lược giảm nghèo bền vững được thể hiện trong mọi quy trình của chính sách từ hoạch định đến tổ chức thực thi chính sách. Một số văn bản chỉ đạo của Trung ương và địa phương liên quan đến công tác giảm nghèo:

Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng

giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Chương trình hành động số 13/CTr-UBND ngày 23/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Kết luận số 104-KL/TU ngày 31/5/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cà Mau về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về đảm bảo an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Cà Mau về thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017-2020.

2.2. Khái niệm hộ nghèo

Theo tài liệu hướng dẫn thực hành “công tác xã hội đối với người nghèo” của UNICEF đã nêu một số khái niệm về người nghèo như sau: (1) Hộ nghèo: là hộ thiếu ăn, mặc không đủ lành, không đủ ấm, không có khả năng phát triển sản xuất, không thể vươn tới các nhu cầu về văn hóa - tinh thần hoặc những nhu cầu này phải cắt giảm tới mức tối thiểu gần nhất, gần như không có. (2) Tái nghèo: Là tình trạng một hộ gia đình

hay người đã thoát nghèo nhưng lại rơi vào nghèo sau một thời gian nhất định, thường là dưới 3 năm; hay những hộ đã thoát nghèo trong quá trình phát triển nhưng sau do nhiều lý do khách quan hay chủ quan lại rơi vào tình trạng nghèo. (3) Nghèo mới: Là tình trạng hộ hay người được xác định là nghèo lần đầu hoặc không phải là lần đầu nhưng đã có thời gian thoát nghèo trước đó từ 3 năm trở lên. (4) Thoát nghèo: Là tình trạng một hộ trước thời điểm điều tra/rà soát là nghèo nhưng tại thời điểm điều tra/rà soát đã có mức thu nhập bình quân cao hơn chuẩn nghèo. Như vậy, khi mức thu nhập bình quân đầu người của hộ cao hơn chuẩn nghèo thì hộ đó được coi là thoát nghèo. (5) Cận nghèo: Là tình trạng một hộ hay người không nghèo nhưng có mức thu nhập bình quân đầu người gần (cận) với chuẩn nghèo [6].

Theo WB, đầu tư vào giáo dục là cách tốt nhất để người nghèo thoát nghèo một cách bền vững. Người nghèo có trình độ cao hơn không chỉ có khả năng sản xuất tốt hơn mà có thể dễ dàng chuyển đổi nghề nghiệp hơn nếu như có một biến cố nào đó xảy ra với công việc của họ. Trong điều kiện như nhau, người dân tộc thiểu số có mức chi tiêu thấp hơn người Kinh và người Hoa 13% [7]. Ngoài ra, cũng khẳng định diện tích đất đai và khả năng tiếp cận đất đai có ảnh hưởng cùng chiều tới mức thu nhập và

chi tiêu của hộ nghèo, yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến phúc lợi của hộ là việc làm [3].

2.3. Khái niệm giảm nghèo bền vững

Giảm nghèo bền vững là một trọng tâm quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp

Bảng 2.1. Tiêu chí phân loại đối tượng hộ nghèo 2016-2020

Đối tượng	Tiêu chí thu nhập	Tiêu chí dịch vụ
Hộ nghèo ở nông thôn	≤700.000 đồng/người/tháng	-
	>700.000 đến 1.000.000 đồng/người/tháng	thiếu hụt từ 3 tiêu chí trở lên
Hộ nghèo ở thành thị	≤900.000 đồng/người/tháng	-
	>900.000 đến 1.300.000 đồng/người/tháng	thiếu hụt từ 3 tiêu chí trở lên
Hộ cận nghèo ở nông thôn	>700.000 đến 1.000.000 đồng/người/tháng	thiếu hụt ít hơn 3 tiêu chí
Hộ cận nghèo ở thành thị	>900.000 đến 1.300.000 đồng/người/tháng	thiếu hụt ít hơn 3 tiêu chí
Hộ mức sống trung bình ở nông thôn	>1.000.000 đến 1.500.000 đồng/ người/tháng	-
Hộ mức sống trung bình ở thành thị	>1.300.000 đến 1.950.000 đồng/ người/tháng	-

Nguồn: Quyết định 59/2015/QĐ-TTg về chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020

khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư [1]. Giảm nghèo bền vững là quá trình giảm nghèo giúp cho bộ phận dân cư nghèo thoát khỏi các tình trạng nghèo không có sự tái nghèo trở lại và hạn chế thấp nhất tỷ lệ phát sinh thêm các tình trạng nghèo mới. Tỷ lệ giảm nghèo bình đẳng giữa các vùng, khu vực, các nhóm, hộ gia đình và được xác định bằng các chỉ báo.

2.4. Các lý thuyết kinh tế về nghèo đói

Ngân hàng Thế giới (2003) cũng đã khuyến nghị, cần chú trọng nhiều hơn đến giảm nghèo có sự tham gia của người dân trong các chính sách công.

Khi nghiên cứu nghèo Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở tiếp cận nghèo theo thu nhập và chỉ tiêu lương thực bình quân đầu người sử dụng phương pháp định tính đánh giá đối nghèo có sự tham gia của cộng đồng và phân tích định lượng dựa vào số liệu điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) của Tổng cục Thống kê [5]. Kết quả đã cho thấy, chính sách giảm nghèo Vùng Đồng bằng sông Cửu Long cần hướng đến: phát triển cơ sở hạ tầng, tạo việc làm, phổ cập giáo dục, miễn giảm học phí, nâng cao sức khỏe sinh sản, phát triển văn hóa, bảo đảm tính bền vững của môi trường (nước sạch và vệ sinh), tín dụng ưu đãi. Do vậy, giải quyết vấn đề giảm nghèo, không chỉ dừng lại ở việc cung cấp lương thực, thực phẩm, tạo việc làm cho người lao động mà còn phải tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ cơ bản (giáo dục, y tế, các nguồn vốn để phát triển sản xuất). Đặc biệt, là tạo cho người nghèo các cơ hội để họ có thể tự vươn lên thoát nghèo một cách bền vững [2].

2.5. Các tiêu chí xác định chuẩn nghèo của Việt Nam

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã đề xuất các chuẩn nghèo chính thức cho Chính phủ phê duyệt, 5 lần công bố chuẩn nghèo cho từng giai đoạn khác nhau. Đến nay Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2021/NĐ-CP quy định về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2021. Tuy nhiên, do đề tài thực hiện số liệu trong giai đoạn 2016-2020 nên vẫn áp dụng chuẩn nghèo 2016-2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ để xem xét, đánh giá. Quyết định nêu rõ các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

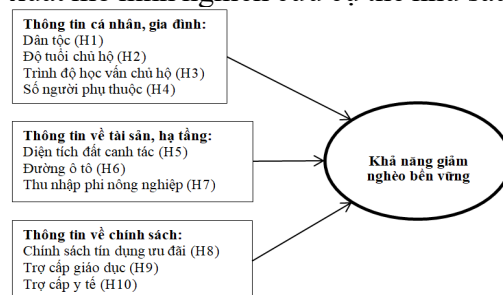
Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản: (1) tiếp cận các dịch vụ y tế; (2) bảo hiểm y tế; (3) trình độ giáo dục của người lớn; (4) tình trạng đi học của trẻ em; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Mức chuẩn nghèo căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội; hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2016-2020.

Theo đó, các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 gồm (1) tiêu chí về thu nhập, (2) mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Cách phân loại đối tượng hộ gia đình là phải thỏa mãn cả 2 tiêu chí thu nhập và dịch vụ.

2.6. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

Từ các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài và thực tế công tác trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất
Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Dân tộc ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H2: Độ tuổi chủ hộ ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H3: Trình độ học vấn chủ hộ ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H4: Số người phụ thuộc ảnh hưởng ngược chiều (-) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H5: Diện tích đất canh tác ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H6: Đường ô tô ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H7: Thu nhập phi nông nghiệp ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H8: Chính sách tín dụng ưu đãi ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H9: Trợ cấp giáo dục ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

H10: Trợ cấp y tế ảnh hưởng cùng chiều (+) đến khả năng giảm nghèo bền vững của người dân trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

2.7. Phương pháp nghiên cứu

2.7.1. Thu thập số liệu, tài liệu

Dựa trên kết quả nghiên cứu của Contreras và cộng sự, (2004) đã sử dụng hàm logit để phân tích yếu tố ảnh hưởng tới người nông dân thoát nghèo và rơi vào nghèo; theo Justino & Litchfield (2004) nghiên cứu tại Việt Nam có sử dụng hàm logit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo của hộ nông dân.

Nghiên cứu sẽ phân tích các yếu tố phổ biến nhất liên quan tới thoát nghèo gồm các yếu tố sau: dân tộc, độ tuổi chủ hộ, trình độ học vấn chủ hộ, tỷ lệ người phụ thuộc; diện tích đất sản xuất, thu nhập phi nông nghiệp, đường ô tô; chính sách tín dụng ưu đãi, trợ cấp giáo dục, trợ cấp y tế.

Sử dụng mô hình Logit để xem xét các yếu tố tác động đến khả năng thoát nghèo hoặc tái nghèo của nhóm hộ nghèo và cận nghèo tại thời điểm năm 2018 và 2020.

Gọi $P_i = E(Y = 1/X_i) = P(Y = 1)$ là xác suất để hộ thoát nghèo khi các biến độc lập X_i có giá trị cụ thể.

$$\ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) = (\beta_0 + \beta_1 * X_1 + \beta_2 * X_2 + \beta_3 * X_3 + \dots + \beta_k * X_k + e_k)$$

$\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3 \dots \beta_k$ là các hệ số hồi quy; $X_i (i = 1.. k)$ là các biến độc lập có giá trị đã được xác định.

Sau khi ước lượng các hệ số hồi quy của mô hình bằng hàm Logit, sẽ xem xét ý nghĩa của các hệ số hồi quy. Hệ số Odds (Odds Ratio-OR): Tham số tỷ số nguy cơ (hay khả năng), được hiểu Odds là tỷ số của 2 giá trị của một biến nhị phân (có/không).

2.7.2. Thống kê mô tả các biến quan sát

Lọc Bộ dữ liệu VLHSS năm 2018, chọn ngẫu nhiên 297 hộ nghèo: (1) Sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phản ánh đặc điểm của hộ nghèo và khả năng giảm nghèo bền vững của hộ. (2) Đánh giá khả năng thoát nghèo (của 297 hộ

nghèo, năm 2018) của các hộ này vào năm 2020 bằng phương pháp phân tích hồi quy logit.

Bảng 3.1. Thực trạng hộ nghèo năm 2017-2021

Năm	TS hộ dân	TS khẩu	Hộ nghèo						
			TS hộ nghèo	TS khẩu	Hộ thuộc diện				Tỷ lệ hộ nghèo (%)
					NCC	Dân tộc		BTXH	
						TS	Kinh		
2017	25631	116392	3060	13560	4	483	2332	241	11,9
2018	25717	-	1967	8668	0	363	1580	24	7,6
2019	25918	110304	995	4419	0	210	751	34	3,8
2020	26064	-	641	2787	0	140	453	48	2,5
2021	26001	112194	2435	10198	0	304	2131	0	9,4

Ghi chú: TS: tổng số; NCC: người có công; DTTS: dân tộc thiểu số; BTXH: bảo trợ xã hội theo ND 67, ND 13. ND 06.

Nguồn: UBND huyện U Minh, 2021

2.7.3. Kiểm định hệ số tương quan

Kiểm định sự tương quan của (yếu tố phụ thuộc) khả năng giảm nghèo ($Y=0/1$) với các yếu tố độc lập (bao gồm các thông tin cá nhân, gia đình; thông tin về tài sản, hạ tầng; thông tin về chính sách).

2.7.4. Phân tích hồi quy logit

Tất cả các biến quan sát có kỳ vọng (+), nghĩa tác các biến độc lập có tác động biến thiên cùng chiều đến biến phụ thuộc (khả năng thoát nghèo). Riêng biến người phụ thuộc sẽ tác động biến thiên ngược chiều (-) với biến phụ thuộc (khả năng thoát nghèo).

3. Kết quả thảo luận

3.1. Thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2017-2021

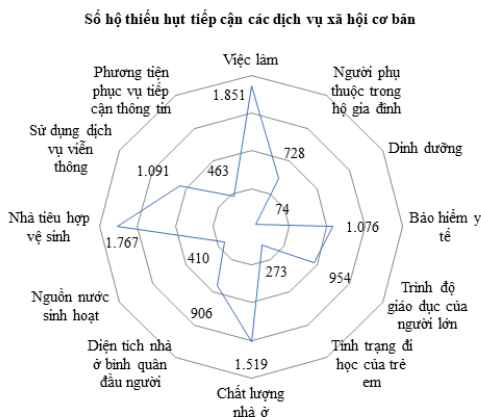
Kết quả cho thấy, huyện có sự thay đổi rõ nét, hộ nghèo giảm đáng kể từ năm 2017 đến 2020. Năm 2017 có 25.631 hộ trong đó có đến 3.060 hộ nghèo, chiếm 11,9% so với số hộ toàn huyện, nhưng

đến năm 2020 thì số hộ nghèo chỉ còn 641 hộ, chiếm 2,5% so với số hộ toàn huyện. Kết quả là quá trình phấn đấu, chỉ đạo, quyết tâm của Đảng, chính quyền, đoàn thể, nhân dân trong huyện, đặc biệt là sự cố gắng vươn lên của những hộ nghèo. Cùng với đó là triển khai đồng bộ các giải pháp, lồng ghép nhiều chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo chung của cả nước, của tỉnh, của huyện... Tuy nhiên, đến năm 2021 sau rà soát hộ nghèo thì tỷ lệ hộ nghèo lại tăng trở lại 9,4% với 2.435 hộ. Nguyên nhân do năm 2021 Chính phủ ban hành chuẩn nghèo mới “nghèo đa chiều” cách đánh giá và các tiêu chí xác định nghèo đã nâng lên theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025. Quy định:

(1) Về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 -2025, các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều gồm tiêu chí thu nhập và tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ

bản. (2) Cụ thể, tiêu chí thu nhập với khu vực nông thôn 1,5 triệu đồng/người/tháng, khu vực thành thị 2 triệu đồng/người/tháng. Đồng thời bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid19 kéo dài làm kinh tế suy giảm và hộ nghèo, cận nghèo là đối tượng dễ bị tổn thất về thu nhập là điều tất yếu. Nhiều hộ thoát nghèo lên hộ cận nghèo sẽ bị tái nghèo trở lại, một phần hộ cận nghèo rơi xuống hộ nghèo... từ đó tỷ lệ hộ nghèo lại tăng lên cao.

Khi đánh giá về sự thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo cho thấy, các chỉ tiêu thiếu hụt chiếm tỷ lệ cao bao gồm: việc làm (có đến 1.851 hộ, chiếm 76%); sử dụng dịch vụ viễn thông (có đến 1.091 hộ, chiếm 44,8%); nhà tiêu hợp vệ sinh (có đến 1.767 hộ, chiếm 72,6%); chất lượng nhà ở (có đến 1.519 hộ, chiếm 62,4%); bảo hiểm y tế (có đến 1.076 hộ, chiếm 44,2%).



Nguồn: UBND huyện U Minh, 2021

Hình 3.1. Số hộ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản năm 2021

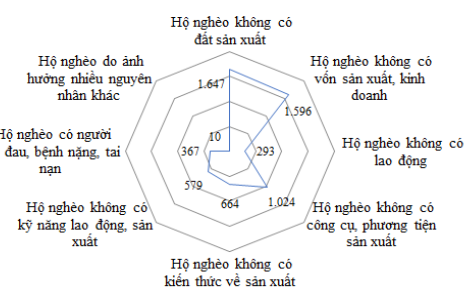
Các chỉ tiêu thiếu hụt chiếm tỷ lệ thấp bao gồm: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin (có đến 463 hộ, chiếm 19,0%); nguồn nước sinh hoạt (có đến 410 hộ, chiếm 16,8%); tình trạng đi học của trẻ em (có đến 273 hộ, chiếm 11,2%); dinh dưỡng (có đến 74 hộ, chiếm 3,0%).

Các chỉ tiêu thiếu hụt ở mức trung bình bao gồm: diện tích nhà ở bình quân đầu người (có đến 906 hộ, chiếm

37,2%); trình độ giáo dục của người lớn (có đến 954 hộ, chiếm 39,2%); người phụ thuộc trong hộ gia đình (có đến 728 hộ, chiếm 29,9%).

Từ kết quả số hộ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho thấy chỉ tiêu việc làm, chất lượng nhà ở, nhà tiêu hợp vệ sinh là những chỉ tiêu thiếu hụt rất lớn so với tổng số 2.435 hộ nghèo toàn huyện. Trong đó, đáng chú ý là tỷ lệ hộ nghèo thiếu việc làm khá cao chiếm 76%, từ thiếu việc làm dẫn đến thu nhập thấp, khi thu nhập thấp thì chất lượng nhà ở thấp và dẫn đến thiếu hụt chỉ tiêu về nhà tiêu hợp vệ sinh, điều này rất phù hợp với thực tế và đúng theo vòng lẩn quẩn của nghèo đói do thu nhập thấp dẫn đến mức sống thấp nên kéo theo các tiêu chí khác sẽ thấp. Để giải quyết vấn đề này trước tiên cần tạo công ăn việc làm cho lao động nghèo có thu nhập ổn định và đảm bảo duy trì cuộc sống, có tích lũy ở mức thấp và dần dần đến tích lũy mức cao hơn, nếu được vậy sẽ phá vỡ vòng lẩn quẩn của nghèo đói và hộ nghèo sẽ thoát nghèo bền vững.

Số hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo



Nguồn: UBND huyện U Minh, 2021

Hình 3.2. Các nguyên nhân nghèo năm 2021

Để đánh giá các nguyên nhân dẫn đến nghèo đói cho thấy, Hộ nghèo không có đất sản xuất chiếm 67,6%; Hộ nghèo không có vốn sản xuất, kinh doanh chiếm 65,5%; Hộ nghèo không có công cụ, phương tiện sản xuất chiếm 42,1; Hộ nghèo không có kiến thức về sản xuất

chiếm 27,3%; Hộ nghèo không có kỹ năng lao động, sản xuất chiếm 23,8%; Hộ nghèo có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn chiếm 15,1%; Hộ nghèo không có lao động chiếm 12,0%; Hộ nghèo do ảnh hưởng nhiều nguyên nhân khác chiếm

0,4%. Kết quả cho thấy, nguyên nhân lớn của nghèo đói là thiếu phương tiện sản xuất và vốn sản xuất, kinh doanh dẫn đến thu thập thấp thì sẽ nghèo đói. Đối với

nông thôn, đất sản xuất là tài sản chủ yếu để sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hóa, với thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, việc không có đất sản xuất sẽ làm cho hộ gia đình khó mà có thể thoát khỏi nghèo nàn. Nguồn vốn cũng rất quan trọng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, công cụ và phương tiện sản xuất cũng ảnh hưởng lớn đến khả năng tạo thu nhập của các hộ nghèo. Tuy nhiên nếu hộ nghèo thiếu cả 3 yếu tố này thì khó có thể tạo ra thu nhập cho hộ gia đình và không thể có khả năng thoát nghèo bền vững.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giảm nghèo bền vững

Dân tộc: Kết quả cho thấy dân tộc kinh chiếm số lượng lớn 245 hộ (chiếm 82,5%) và dân tộc thiểu số (Khmer, Hoa..) 52 hộ (chiếm 17,5%) [4], tỷ lệ này phản ánh dân tộc kinh chiếm phần

đông trong cơ cấu dân số chung của cả nước.

Độ tuổi: Kết quả thống kê cho thấy, chủ hộ nghèo có độ tuổi từ 50-60 có tỷ lệ cao nhất chiếm 31,6%, kế đến là độ tuổi 30-39 chiếm 21,9%, độ tuổi từ 40-

Bảng 3.2. Các biến trong phương trình hồi quy Logit

Nhân tố	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
DANTOC	0,273	0,589	0,216	1	0,642	1,314
DOTUOI	0,082	0,168	0,242	1	0,623	1,086
TRINHDO	0,532	0,114	21,859	1	0,000	1,703
PHUTHUOC	-2,243	0,363	38,156	1	0,000	0,106
DATDAI	0,026	0,003	62,276	1	0,000	1,026
DUONG.OTO	0,057	0,614	0,009	1	0,926	1,059
PHI.NN	0,003	0,002	4,445	1	0,035	1,003
TINDUNG	-0,286	0,417	0,470	1	0,493	0,751
Hằng số	0,531	1,343	0,156	1	0,693	1,701

Nguồn: Bộ dữ liệu VLHSS, 2018 và Phân tích của tác giả, 2021

49 chiếm 20,2%; tỷ lệ thấp nhất là trên 60 tuổi chiếm 10,4% và từ 20-29 chiếm 15,8% [4]. Nhìn chung độ tuổi của chủ hộ nghèo phân bố trải đều theo các nhóm tuổi, tuy nhiên nhóm hộ nghèo trong độ tuổi lao động khá cao và họ có cơ hội lớn để thoát nghèo khi có điều kiện về vốn, công cụ lao động, đất đai canh tác.

Trình độ: Thống kê cho thấy, người có trình độ cao nhất của hộ nghèo phân bố từ lớp 1 đến lớp 9. Tỷ lệ chiếm phần đông nhất là lớp 3 và lớp 2, lớp 8 và 9 chiếm tỷ lệ thấp nhất là 5,1% [4]. Tỷ lệ thống kê cho thấy các hộ nghèo thường có trình độ không cao nên hạn chế đến sự phát triển kinh tế gia đình hoặc tạo nguồn thu nhập tăng thêm. Mặt khác đây là đối tượng lao động phổ thông, có năng suất lao động thấp và nguồn thu thập cũng thấp, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất là rất hạn chế.

Số người phụ thuộc: Số người phụ thuộc trong gia đình nghèo sẽ ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo, thu nhập thường tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của thành viên gia đình. Gia đình có 3 người phụ thuộc chiếm tỷ lệ cao nhất là 41,4%, thấp nhất là 9,4% đối với hộ có 5 người phụ thuộc. Do đặc thù của hộ nghèo thường đông con, hay số người phụ thuộc lớn bao gồm cả trẻ em và người lớn do bệnh tật, ốm đau, không có khả năng lao động, quá tuổi lao động...

3.2.1. Các yếu tố liên quan đến đất đai và hạ tầng

Đất đai: là tài sản, là công cụ để sản xuất của hộ nghèo, nhưng phần đông (có 225 hộ, chiếm 75,8%) hộ nghèo không có đất, thiếu đất sản xuất sản xuất để tạo thêm thu nhập và cứ thế nghèo lại càng nghèo hơn. Diện tích đất bình quân đầu người lao động thấp, dao động từ 100-250 m²/người lao động [4], vấn đề thiếu việc làm, thừa sức lao động là rất phổ biến và chiếm phần đông đối với hộ nghèo.

Đường ô tô: Đường ô tô đến được nhà của hộ gia đình là một trong những chỉ tiêu đại diện cho cơ sở hạ tầng của địa phương. Kết quả có đến 258 (chiếm 86,9%) hộ nghèo không có đường ô tô đến nhà, chỉ có 39 hộ (chiếm 13,1%) có đường ô tô đến nhà [4]. Cơ sở hạ tầng giao thông được cải thiện sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho người dân tiếp cận với thị trường, giao thương buôn bán, cũng như dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ công như giáo dục, y tế. Thực tế khảo sát cho thấy, có nhiều trường hợp gia đình thoát nghèo, cuộc sống của gia đình có phần cải thiện và ổn định hơn nhưng vì lý do đường xá đi lại khó khăn nên gia đình cho con nghỉ học phụ giúp việc nhà.

Thu nhập phi nông nghiệp: Nghề nghiệp của hộ cũng tác động mạnh đến

khả năng thoát nghèo, những hộ có thêm nguồn thu nhập khác ngoài nông nghiệp thì khả năng thoát nghèo sẽ càng cao. Kết quả cho thấy hầu hết các hộ nghèo đều có thu nhập phi nông nghiệp từ các công việc buôn bán, làm công, lao động trong các dịch vụ thương mại phi nông nghiệp khác. Mức thu nhập bình quân đầu người hộ gia đình từ 100.000-600.000 đồng/người/tháng, mức trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất là thu nhập từ 200.000-300.000 đồng/người/tháng [4]. Các hộ thoát nghèo chủ yếu là có người đi làm công nhân ở các xí nghiệp lân cận địa phương hoặc di cư ở Bình Dương, Hồ Chí Minh,...

3.2.2. Các yếu tố liên quan đến chính sách xóa đói giảm nghèo nhà nước

Chính sách tín dụng ưu đãi: chính sách này sẽ có hiệu quả cao trong hàng loạt chính sách, nếu khi hộ nghèo biết tận dụng, khai thác và phát huy tối đa hiệu quả sử dụng vốn và sản xuất, kinh doanh, mua bán... sẽ mang lại lợi ích kinh tế và nhanh chóng thoát nghèo.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp chính sách này có tác dụng ngược lại, làm cho hộ nghèo hơn do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Một phần là do ý thức của hộ kém, sử dụng sai mục đích, không tái đầu tư sản xuất mà chủ yếu dùng để chi tiêu nên không có khả năng chi trả, rơi vào vòng quẩn lẩn của nghèo đói. Phần khác, do phương thức thực thi chính sách ở một số địa phương cũng gián tiếp làm giảm hiệu quả của chính sách ưu đãi này. Kết quả thống kê cho thấy chỉ có 165 hộ (chiếm 55,6%) tiếp cận được chính sách ưu đãi tín dụng, còn lại 132 hộ (chiếm 44,4%) chưa tiếp cận được chính sách này [4].

Trợ cấp giáo dục: Mức hỗ trợ về giáo dục tương đối thấp so với chi phí đi học, tiền học phí chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng chi phí, đặc biệt là chi phí cơ hội - thay vì đi học các em có thể phụ

giúp gia đình hoặc kiếm thêm thu nhập từ việc làm thuê. Hơn nữa, việc đầu tư giáo dục là khoản đầu tư dài hạn, lợi ích nhận được là trong tương lai nên trong ngắn hạn khó có thể nhận thấy. Điều này cho thấy sự nhận thức chưa đúng về tác động của giáo dục trong thoát nghèo của người dân, đặc biệt đối với khu vực đông người dân tộc cũng là một vấn đề đáng lo ngại của địa phương. Tuy nhiên, các chế độ miễn giảm, trợ cấp giáo dục đều thực hiện theo Chính phủ nên 100% hộ nghèo đều được thụ hưởng chính sách này, nhưng hộ nghèo lại ít cho con đi học hoặc chỉ học ở bậc phổ thông, hiếm có những hộ cho con đi học ở trình độ cao hơn vì sự túng thiếu và chi phí cao, vì vậy chính sách này chưa phát huy hiệu quả cao đối với hộ nghèo.

Trợ cấp y tế (BHYT): Chính sách này cũng có tác động hai chiều, vừa tích cực cũng như hạn chế. Nhiều hộ nhờ có sự hỗ trợ này mà họ giảm bớt gánh nặng khám chữa bệnh cho các thành viên trong gia đình, đặc biệt gia đình có người lớn tuổi. Mặt khác, chính sách này còn mang tâm lý “sợ thoát nghèo”, nhất là những gia đình có mức thu nhập gần ngưỡng cận nghèo có khả năng tái nghèo cao. Chẳng hạn, một số trường hợp hộ thoát nghèo khi được phỏng vấn thì họ tỏ vẻ không hài lòng khi được xét thoát nghèo, vì khi đó họ sẽ không nhận được khoản cấp trợ này. Hầu hết 100% hộ nghèo được cấp BHYT miễn phí [4], góp phần to lớn trong việc chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh cho đối tượng nghèo. Tuy nhiên, các dịch vụ y tế không hoàn toàn miễn phí cho đối tượng nghèo mà chỉ được hỗ trợ theo danh mục y tế quy định BHYT, ngoài danh mục này tất cả các đối tượng phải chi trả thêm chi phí theo quy định.

3.2.3. Thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo

Phân tích cho chúng ta kết quả kiểm định Wald, hệ số hồi quy và Exp(B) từng biến độc lập. Các biến DANTOC, DOTUOI, DUONG.OTO, TINDUNG của kiểm định Wald có giá trị sig > 0.05, do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy. Các biến còn lại gồm TRINHDO, PHUTHUOC, DATDAI, PHI.NN của kiểm định Wald đều có giá trị sig < 0.05, do đó các biến này đều có ý nghĩa trong mô hình hồi quy.

Hệ số hồi quy B của các biến độc lập có ý nghĩa đều mang dấu dương (+). Do vậy, khi các biến độc lập TRINHDO, DATDAI, PHI.NN tăng sẽ làm tăng khả năng thoát nghèo (tăng khả năng biến phụ thuộc THOATNGHEO nhận giá trị 1). Riêng biến độc lập PHUTHUOC có ý nghĩa và mang dấu âm (-). Do vậy, khi biến độc lập PHUTHUOC tăng sẽ làm giảm khả năng thoát nghèo (giảm khả năng biến phụ thuộc THOATNGHEO nhận giá trị 1).

Giá trị Exp(B) cho chúng ta biết mức độ tác động của các biến độc lập lên khả năng thoát nghèo, hay nói cách khác là khả năng để biến phụ thuộc nhận giá trị là 1 (THOATNGHEO). Dựa vào chỉ số Exp(B) cho thấy:

(1) Khi trình độ tăng lên 1 lớp thì khả năng thoát nghèo tăng lên 1,703 lần.

(2) Khi diện tích đất bình quân/đầu người lao động tăng lên 1 m² thì khả năng thoát nghèo tăng lên 1,026 lần.

(3) Khi thu nhập phi nông nghiệp bình quân đầu người tăng lên 1 nghìn đồng thì khả năng thoát nghèo tăng lên 1,003 lần.

(4) Khi người phụ thuộc tăng lên 1 người thì khả năng thoát nghèo giảm xuống 0,106 lần.

Như vậy, tỷ lệ dự đoán đúng trung bình cho toàn mô hình là $(93,5 + 72,5)/2 = 87,9\%$. Khi áp dụng mô hình để đánh giá khả năng thoát nghèo của hộ nghèo sẽ có dự đoán đúng là 87,9%.

Từ kết quả cho thấy ta có thể lập ra phương trình hồi quy trên các căn cứ như sau: Từ các hệ số hồi quy, từ kiểm định giả thuyết của mô hình chúng ta có được phương trình hồi quy Binary Logistic, với $\text{Loge}(x) = \text{Ln}(x)$

Ngoài ra, có 2 biến hỗ trợ giáo dục và hỗ trợ y tế đều có giá trị là 1 (nghĩa là 100% hộ nghèo có hưởng chế độ giáo dục và y tế theo quy định) nên 2 biến này không thể hiện trong mô hình hồi quy Binary Logit. Do phần dư (ek) sắp xỉ bằng 0 nên không ghi vào phương trình.

$$\text{Loge} \left[\frac{P_i}{1-P_i} \right] = 0,531 + 0,532 \cdot \text{TRINHDO} - 2,243 \cdot \text{PHUTHUOC} + 0,026 \cdot \text{DATDAI} + 0,003 \cdot \text{PHI.NN}$$

Hoặc là:

$$\text{Ln} \left[\frac{P_i}{1-P_i} \right] = 0,531 + 0,532 \cdot \text{TRINHDO} - 2,243 \cdot \text{PHUTHUOC} + 0,026 \cdot \text{DATDAI} + 0,003 \cdot \text{PHI.NN}$$

4. Hàm ý quản trị

Trên cơ sở những yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo đã được nghiên cứu, tác giả đề ra một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao khả năng giảm nghèo của các hộ nghèo tại địa phương:

4.1. Trình độ học vấn của chủ hộ

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng đầu tư cho giáo dục là cơ hội giúp người nghèo cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập và sớm thoát khỏi cảnh nghèo đói. Chính vì vậy nâng cao trình độ giáo dục cho người nghèo là chìa khóa giúp họ thoát nghèo một cách bền vững. Mặc dù vậy, điều này không đơn giản chỉ là miễn giảm học phí cho người nghèo. Bởi vì đối với hộ nghèo thì những em nhỏ

trong độ tuổi đi học cũng là một nguồn lao động quan trọng. Nếu không nhận thấy được lợi ích lâu dài của giáo dục, các hộ nghèo sẽ buộc con mình ở nhà để giữ em, làm công việc khác... thay vì khuyến khích chúng đến trường. Vì vậy, chính sách giáo dục cho người nghèo ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa cần được đặc biệt quan tâm hỗ trợ.

Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói và thiếu nguồn lực. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn nhân lực của họ, đồng thời nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo đói. Những người nghèo là những người thường có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt và ổn định. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ đủ để đảm bảo cho nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát nghèo.

Trình độ học vấn sẽ tác động đến sự linh hoạt trong việc tiếp cận thông tin, phân tích và đưa ra các nhận định, quyết định trong sản xuất, kinh doanh của các hộ nghèo. Để tăng cơ hội cho việc thoát nghèo thì địa phương cần cung cấp thông tin kịp thời về diễn biến, dự báo xu hướng thị trường và thị trường nông sản cho người dân. Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ về mô hình, về kỹ thuật nông nghiệp để giúp những nông dân nghèo nâng cao giá trị và sản lượng trên diện tích đất sản xuất. Cung cấp thêm những thông tin để phát triển và mở mang các làng nghề, hỗ trợ người nghèo chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi đáp ứng yêu cầu và xu hướng của thị trường.

4.2. Diện tích đất sản xuất

Theo các kết quả điều tra, thì thiếu đất sản xuất hay đất đai kém màu mỡ cũng là nguyên nhân đáng kể dẫn đến cảnh túng thiếu của người dân. Vấn đề thiếu

đất sản xuất lương thực (đặc biệt là đất lúa, nuôi trồng thủy sản) ngày càng mang tính trầm trọng đồng thời dân số tăng nhanh trong khi đất nông nghiệp thì ngày càng bị thu hẹp làm cho rất nhiều hộ nông dân không đủ tiềm lực để phát triển. Ở vùng biển không có đất trồng lúa, đây là nhân tố tác động trực tiếp đến các hộ nghèo, có thể được coi là một trong những yếu tố cơ bản làm cho những hộ này rơi vào vòng nghèo đói, đặc biệt là sau sự cố môi trường biển.

Tăng cường đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn gắn với giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, đặc biệt là con em của những gia đình không có đất sản xuất. Nếu làm không tốt việc đào tạo nghề và tạo việc làm cho đối tượng này thì đây chính là nguy cơ tìm ẩn dẫn đến đói nghèo, bởi vì họ không có đất để sản xuất, không có việc làm ổn định và thất nghiệp dẫn đến mức thu nhập ngày càng thấp hơn, đây chính là bạn đồng hành của sự đói nghèo.

Tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn để huy động tối đa, hiệu quả các nguồn lực xã hội. Phối hợp tốt giữa nhà nước với các tổ chức đoàn thể trong việc giải quyết sinh kế cho hộ nghèo. Tăng cường và phát huy vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị. Giới thiệu mô hình sản xuất, kinh doanh thành công để xem xét triển khai áp dụng tại địa phương.

Đất trồng rừng đều có chức năng phòng hộ, tuy nhiên tùy theo mức độ xung yếu, có thể kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phòng hộ. Vì thế địa phương cần xem xét đến việc khai thác quỹ đất công giao cho hộ nghèo quản lý, canh tác và chia lợi nhuận cùng nhà nước, như việc giao đất giao rừng, cho thuê khoán đất giá ưu đãi

để sản xuất, kinh doanh nhằm tạo thu nhập và từng bước giúp hộ thoát nghèo bền vững.

4.3. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp

Giải pháp tăng cường nguồn lực sinh kế bao gồm: Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ tài chính cho hoạt động sinh kế của các hộ nghèo. Phát triển các hình thức tổ chức kinh tế có sự tham gia của hộ nghèo. Hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ sinh kế cho các hộ nghèo. Hỗ trợ thị trường, kể cả thị trường yếu tố sản xuất và thị trường sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ).

Đa dạng hóa việc làm cũng là một cách để cải thiện đời sống cho người nghèo. Chính quyền các địa phương cần phát triển các làng nghề, các ngành thủ công nghiệp ở nông thôn để tạo thêm việc làm cho người nghèo vào lúc nhàn rỗi. Cho người nghèo vay vốn để phát triển các ngành nghề hoặc kinh doanh, buôn bán... cần được xem xét hỗ trợ cho phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng hộ.

Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn nhằm tạo điều kiện cần thiết cho các hộ nghèo đảm bảo tiếp cận dịch vụ xã hội, gồm trường học, trạm y tế, đường giao thông, các công trình thủy lợi, điện, nước sinh hoạt và thông tin truyền thông.

4.4. Số người phụ thuộc

Tăng cường tuyên truyền giáo dục cho người nghèo tác dụng của vấn đề kế hóa gia đình, đặc biệt là phụ nữ nghèo, khuyến khích bằng hiện vật cho những gia đình sinh ít con, giáo dục cho họ ý thức tự vươn lên chính mình, có ý chí làm giàu, vì đây có thể là tư tưởng chung của phần đông hộ gia đình nghèo.

Đẩy mạnh chính sách kế hoạch hóa gia đình cho người nghèo để giúp họ thoát

nghèo nhanh hơn. Theo thống kê cho thấy những hộ gia đình có số người phụ thuộc cao thì khả năng thoát nghèo càng thấp. Số người phụ thuộc cao không những không đảm bảo về đời sống sinh hoạt mà còn không có điều kiện để tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Chính điều này làm cho người

nghèo cứ nghèo từ đời này sang đời khác. Hơn nữa, đông con sẽ làm cho phụ nữ kiệt sức và thiếu điều kiện hòa nhập với cộng đồng. Do vậy, cần có chương trình giáo dục, tuyên truyền phù hợp để khuyến khích người nghèo giảm sinh đẻ, giúp họ thoát nghèo nhanh và bền vững hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ, (2013). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.
- [2] Hoàng Triều Hoa, (2015). *Chính sách phân phối vì người nghèo ở Việt Nam*. Luận án tiến sỹ. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Nguyễn Trọng Hoài, (2005). *Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phân tích các nhân tố tác động đến nghèo đói và đề xuất xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Đông Nam Bộ*. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ mã số B2004-22-60TĐ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- [4] UBND huyện U Minh, (2021). Báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020.
- [5] UNDP, (2014). *Gender and economic policy management initiative Asia and the Pacific*.
- [6] UNICEF, (2016). *Tài liệu hướng dẫn thực hành “công tác xã hội đối với người nghèo”*. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hà Nội.
- [7] [7] WB, (2004). *Báo cáo phát triển thế giới 2004: Cải thiện dịch vụ để phục vụ người nghèo*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 07/7/2022

Ngày hoàn thành sửa bài: 25/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2022